

Số/No: 30./2026/WSB

(Công bố thông tin Báo cáo tài chính
hợp nhất quý 4 năm 2025)

(Information disclosure of Consolidated
Financial Statements in Quarter 4/2025)

Cần Thơ, ngày 26 tháng 01 năm 2026

Can Tho, January 26, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: Hanoi Stock Exchange (HNX)**

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Complying with the provisions of Clauses 3 and 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Western - Saigon Beer Joint Stock Company would like to disclose the financial statements in Quarter 4/2025 with Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây

Name of Organization: Western – Saigon Beer Joint Stock Company

– Mã chứng khoán: WSB

Stock code: WSB

– Địa chỉ: KCN Trà Nóc, P. Thới An Đông, Tp. Cần Thơ, Việt Nam

Address: Tra Noc Industrial Zone, Thoi An Dong Ward, Can Tho City, Vietnam

– Điện thoại/Tel: 02923 843 333 Fax: 02923 843 222

– Email: sabecomientay@mientay.sabeco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Content of information disclosure:

– **BCTC quý 4/2025/Financial Statements in Quarter 4/2025**

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

Separate Financial Statements (Listed organizations has no subsidiaries and superior accounting units have affiliated units);

BCTC hợp nhất (CTNY có công ty con);

Consolidated Financial Statements (Listed organizations has subsidiaries)



BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

General Financial Statements (Listed organizations has an accounting unit directly under its own accounting system);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

Cases in which the cause must be explained:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm):

The auditing organization expresses an opinion that is not a fully accepted opinion for financial statements (for audited financial statements in)

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Profit after tax in the reporting period has a difference before and after the audit of 5% or more, converted from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in)

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

The profit after corporate income tax in the business performance statement of the reporting period change by 10% or more compared to the same period of the previous year:

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

Có/Yes

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

The profit after tax in the reporting period suffered a loss, converted from profit in the same period last year to a loss in this period or vice versa:

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

Có/Yes

Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/01/2026 tại đường dẫn: <http://www.wsb-sabeco.com.vn/vi/quan-he-co-dong.html>.

This information was published on the company's website on January 26, 2026 at the link: <http://www.wsb-sabeco.com.vn/vi/quan-he-co-dong.html>.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC HN quý 4/2025/ Consolidated
Financial Statements in Quarter 4/2025

Đại diện tổ chức/Representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
Legal representative/Disclosure Authorization



Lê Đăng Khoa



CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY

Địa chỉ : KCN Trà Nóc, phường Thới An Đông, TP Cần Thơ.

Điện thoại : 0292 3843 333 Fax : 0292 3843 222

Email: wsb@vnn.vn – Website: www.wsb-sabeco.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 4/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Theo TT202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của BTC)

ĐVT: VNĐ

<i>TÀI SẢN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	31/12/2025	01/01/2025
<i>TÀI SẢN NGẮN HẠN</i>	<i>100</i>		<i>577.685.510.472</i>	<i>558.161.590.615</i>
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>3</i>	<i>83.835.812.196</i>	<i>69.803.995.008</i>
Tiền	111		99.812.196	138.995.008
Các khoản tương đương tiền	112		83.736.000.000	69.665.000.000
<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>4</i>	<i>315.410.000.000</i>	<i>329.160.000.000</i>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		315.410.000.000	329.160.000.000
<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>116.124.529.708</i>	<i>73.269.045.633</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	104.887.955.075	64.154.604.812
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	2.309.077.582	1.032.196.722
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	8.927.497.051	8.082.244.099
<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>61.401.830.173</i>	<i>85.052.277.908</i>
Hàng tồn kho	141	8	62.470.944.371	86.464.670.088
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.069.114.198)	(1.412.392.180)
<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>913.338.395</i>	<i>876.272.066</i>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	913.338.395	876.272.066
Thuế phải thu Nhà nước	153		-	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Theo TT202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		358.645.829.585	365.360.493.752
<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		6.000.000	
Phải thu dài hạn khác	216		6.000.000	
<i>Tài sản cố định</i>	220	9	234.406.283.414	278.585.043.789
Tài sản cố định hữu hình	221		234.406.283.414	278.585.043.789
Nguyên giá	222		1.038.640.491.954	1.021.540.424.857
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(804.234.208.540)	(742.955.381.068)
<i>Bất động sản đầu tư</i>	230	10	1.952.430.476	2.112.904.208
Nguyên giá	231		4.011.843.370	4.011.843.370
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.059.412.894)	(1.898.939.162)
<i>Tài sản dở dang dài hạn</i>	240		15.725.040.510	13.657.078.670
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.725.040.510	13.657.078.670
<i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	4	86.173.735.681	51.285.558.143
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết	252		35.693.020.281	36.804.842.743
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.980.715.400	13.980.715.400
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		36.500.000.000	500.000.000
<i>Tài sản dài hạn khác</i>	260		20.382.339.504	19.719.908.942
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	18.184.223.415	17.869.396.286
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.198.116.089	1.850.512.656
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		936.331.340.057	923.522.084.367

0058
CÔNG
CỔ PH
BIA
SÀI G
MIỀN
ĐÔNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Theo TT202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
NỢ PHẢI TRẢ	300		151.177.004.401	155.695.945.427
Nợ ngắn hạn	310		145.538.540.001	149.809.972.013
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	7.941.304.679	22.588.517.209
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.880.294	8.541.434
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17	105.571.128.946	100.890.956.212
Phải trả người lao động	314		3.495.271.847	3.356.823.671
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	7.687.298.116	3.590.155.260
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	11.079.756.929	10.054.780.866
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.757.899.190	9.320.197.361
Nợ dài hạn	330		5.638.464.400	5.885.973.414
Phải trả dài hạn khác	337		52.500.000	203.974.120
Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.585.964.400	5.681.999.294



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Theo TT202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		785.154.335.656	767.826.138.940
<i>Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>18</i>	<i>785.154.335.656</i>	<i>767.826.138.940</i>
Vốn cổ phần	411		145.000.000.000	145.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>145.000.000.000</i>	<i>145.000.000.000</i>
Quỹ đầu tư phát triển	418		219.010.945.308	219.010.945.308
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		421.143.390.348	403.815.193.632
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		359.115.348.217	356.856.259.230
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		62.028.042.131	46.958.934.402
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		936.331.340.057	923.522.084.367



Dương Thị Thúy Hồng

Người lập

Ngày 13 tháng 01 năm 2026



Trương Thị Mỹ Hồng

Kế toán trưởng



Lê Đăng Khoa

Giám đốc

300
CỔ
CỔ
SÀI
MI
ND

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Theo TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

KHOẢN MỤC	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12	
			2025	2024	2025	2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	19	241.589.246.237	256.730.715.350	962.946.498.843	961.283.257.564
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19	241.589.246.237	256.730.715.350	962.946.498.843	961.283.257.564
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	213.080.220.668	231.295.211.969	855.647.684.694	868.842.106.418
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		28.509.025.569	25.435.503.381	107.298.814.149	92.441.151.146
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	6.248.041.834	5.619.506.668	23.706.276.922	19.333.459.152
Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	24		(264.317.512)	289.141.428	89.377.538	485.054.382
Chi phí bán hàng	25	23	230.745.212	232.089.225	1.055.377.072	1.559.333.922
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	6.051.795.907	5.175.527.555	21.521.255.758	20.359.806.059
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.210.208.772	25.936.534.697	108.517.835.779	90.340.524.699
Thu nhập khác	31		24.366.518	581.509.156	333.618.833	1.600.143.692
Chi phí khác	32		171.226.089	174.564.716	634.963.849	1.345.995.208
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(146.859.571)	406.944.440	(301.345.016)	254.148.484
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		28.063.349.201	26.343.479.137	108.216.490.763	90.594.673.183
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.877.929.117	2.952.769.710	10.713.110.342	7.770.342.215
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		(760.532.942)	(314.523.373)	(347.603.433)	288.015.095
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		24.945.953.026	23.705.232.800	97.850.983.854	82.536.315.873
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.610	1.487	6.306	5.178



Dương Thị Thúy Hồng
 Người lập
 Ngày 13 tháng 01 năm 2026



Trương Thị Mỹ Hồng
 Kế toán trưởng



Lê Đăng Khoa
 Giám đốc

Mã số	KHOẢN MỤC	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12	
		2025	2024
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế	108.216.490.763	90.594.673.183
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
2	Khấu hao và phân bổ	64.869.948.995	65.313.233.640
3	Các khoản dự phòng	(343.277.982)	(123.202.046)
5	Lãi từ hoạt động đầu tư	(24.030.984.817)	(20.824.802.770)
6	Chi phí lãi vay		
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	148.712.176.959	134.959.902.007
9	Biến động các khoản phải thu	(39.213.468.522)	(19.658.894.459)
10	Biến động hàng tồn kho	23.993.725.717	(7.413.518.363)
11	Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	(10.433.551.084)	2.438.981.421
12	Biến động chi phí trả trước	(351.893.458)	2.350.610.683
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(9.689.222.269)	(7.742.500.558)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(5.623.591.933)	(5.663.954.966)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	107.394.175.410	99.270.625.765
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(23.478.175.788)	(3.032.349.481)
22	Tiền thu được từ việc thanh lý tài sản cố định và cho thuê bất động sản đầu tư	205.094.600	1.676.834.708
23	Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	(351.410.000.000)	(300.100.000.000)
24	Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	329.160.000.000	260.874.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	24.061.572.966	21.619.375.249
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(21.461.508.222)	(18.962.139.524)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B03-DN/HN
(Theo TT202/2014/TT-BTC
ngày 24/12/2014 của BTC

VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12	
		2025	2024
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền thu từ đi vay		
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(71.900.850.000)	(71.901.475.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(71.900.850.000)	(71.901.475.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	14.031.817.188	8.407.011.241
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	69.803.995.008	61.396.983.767
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	83.835.812.196	69.803.995.008



Dương Thị Thúy Hồng
Người lập
Ngày 13 tháng 01 năm 2026



Trương Thị Mỹ Hồng
Kế toán trưởng



Lê Đăng Khoa
Giám đốc



Quý 4 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM VÀ ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây (Công ty) là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp ngày 13/04/2005 cho Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06/06/2006 về việc đổi tên Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ thành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa hai công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất lần thứ 12 số 1800586579 ngày 27 tháng 11 năm 2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ cấp.

Ngày 10 tháng 8 năm 2010, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, theo Thông báo số 694/TB-SGDHN ngày 3 tháng 8 năm 2010

Trụ sở chính: KCN Trà Nóc, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát. Kinh doanh chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát và xuất khẩu. Kinh doanh địa ốc. Kinh doanh nhà hàng, văn phòng, nhà kho, bãi. Chế biến, kinh doanh thức ăn gia súc. Nuôi trồng thủy hải sản. Kinh doanh vật tư nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành sản xuất bia, nước giải khát. Vận tải hàng hóa đường bộ.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Cấu trúc doanh nghiệp : Công ty có 01 công ty con (100% QSH & QBQ) và 01 công ty liên kết (20% QSH & QBQ)

Công ty con : Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng. Địa chỉ Lô S, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát ..

Công ty liên kết : Công ty CP Bia Sài Gòn Bạc Liêu. Địa chỉ Lô B5, KCN Trà Kha, Phường 8, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát ..

Hiện tại công ty vẫn so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng đơn vị mở tài khoản (hoặc *tỷ giá bình quân liên ngân hàng*) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 202/2014 /TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; Các khoản cho vay; đầu tư vào công ty con, công ty liên kết; công cụ vốn của đơn vị khác, dùng để phản ánh tình hình mua, bán và thanh toán vì mục đích kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ theo giá gốc. Chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo thời điểm khớp lệnh; chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định pháp luật. Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được trích lập dự phòng. Trả cổ tức bằng cổ phiếu nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng trên thuyết minh. Mọi trường hợp hoán đổi cổ phiếu đều phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi. Khi thanh lý, nhượng bán, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

- Nhà cửa - vật kiến trúc: 05 - 25 năm.
- Máy móc, thiết bị: 05 - 10 năm.
- Phương tiện vận tải: 06 - 10 năm.
- Thiết bị văn phòng: 03 - 08 năm.
- Quyền sử dụng đất : 49 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận vốn góp không ghi vào vốn chủ mà ghi vào TK 338. BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát hoặc các bên đồng kiểm soát, do một bên kế toán và quyết toán. Các bên phải cân nhắc về rủi ro có thể phải gánh chịu.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng; trường hợp này mặc dù hình thức pháp lý của hợp đồng là BCC nhưng bản chất của hợp đồng là thuê tài sản. Nếu BCC quy định bên khác trong BCC chỉ phân loại chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, mặc dù hình thức pháp lý của BCC là chia lợi nhuận sau thuế nhưng bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch trả nợ

Nợ thuê tài chính là tổng nợ thuê tài sản được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước thực tế đã phát sinh trong năm tài chính hoặc có liên quan đến KQKD của nhiều kỳ kế toán và chuyển vào nhiều kỳ kế toán sau.

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyên địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận kế toán nợ phải trả

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc tương tự các khoản phải thu.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

IB
C
C
SÀI
MI
ĐỒ

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt		75.460.700
Tiền gửi ngân hàng	99.812.196	63.534.308
Các khoản tương đương tiền (*)	83.736.000.000	69.665.000.000
TỔNG CỘNG	83.835.812.196	69.803.995.008

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng. Các khoản tương đương tiền được ghi bằng VNĐ.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) Ngắn hạn

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	315.410.000.000		315.410.000.000	329.160.000.000		329.160.000.000
	<u>315.410.000.000</u>		<u>315.410.000.000</u>	<u>329.160.000.000</u>		<u>329.160.000.000</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn trên 3 tháng, dưới 1 năm

(ii) Dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu thể hiện giá trị các khoản đầu tư vào trái phiếu của công ty.

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (kỳ hạn trên 1 năm)	36.500.000.000		36.500.000.000	500.000.000		500.000.000
	<u>36.500.000.000</u>		<u>36.500.000.000</u>	<u>500.000.000</u>		<u>500.000.000</u>

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Đầu tư vào công ty liên kết (**)	7.000.000.000		7.000.000.000	
Đầu tư dài hạn khác (***)	13.980.715.400		13.980.715.400	
(a) Đầu tư cổ phiếu				
(b) Đầu tư dài hạn khác	13.980.715.400		13.980.715.400	
- Công ty CP Bia - NGK Sài Gòn Tây Đô	13.980.715.400		13.980.715.400	

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

	31/12/2025					1/1/2025				
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư công ty liên kết										
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	2.402.400	20,00%	35.693.020.281		16.840.824.000	2.402.400	20,00%	36.804.842.743		16.096.080.000
Đầu tư dài hạn khác										
Công ty CP Bia - NGK Sài Gòn Tây Đô	1.891.807	9,46%	13.980.715.400		(*)	1.891.807	9,46%	13.980.715.400		(*)
			49.673.735.681					50.785.558.143		

(*) Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu 09-DN/HN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
(a) Phải thu khách hàng	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	785.745.794	385.767.195
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	104.102.209.281	63.768.837.617
TỔNG CỘNG	104.887.955.075	64.154.604.812
(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	102.143.795.780	63.453.994.936
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	521.950.004	314.842.681
Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	1.425.971.976	
Công ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây	10.491.521	
Cộng	104.102.209.281	63.768.837.617

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	539.929.769	857.470.962
Các bên liên quan	1.769.147.813	174.725.760
<i>Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn</i>	<i>1.318.611.183</i>	
<i>Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu</i>	<i>225.866.630</i>	<i>174.725.760</i>
<i>Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co</i>	<i>224.670.000</i>	
	2.309.077.582	1.032.196.722

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
(a) Phải thu ngắn hạn khác	VNĐ	VNĐ
Phải thu về lãi tiền gửi	8.912.218.206	8.066.345.946
Phải thu ngắn hạn khác	15.278.845	15.898.153
TỔNG CỘNG	8.927.497.051	8.082.244.099
<i>Trong đó:</i>		
Bên thứ ba	8.927.497.051	8.082.244.099
Các bên liên quan		
	8.927.497.051	8.082.244.099

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu 09-DN/HN

8 HÀNG TỒN KHO	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng	Giá gốc VNĐ	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	122.200.000		3.482.148.592	
Nguyên vật liệu	23.154.240.146		38.785.390.837	
Công cụ dụng cụ và phụ tùng thay thế	5.288.017.349	(1.069.114.198)	6.915.316.728	(1.412.392.180)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.446.109.796		25.265.567.030	
Thành phẩm	14.445.481.720		11.855.290.501	
Hàng hóa	14.895.360		160.956.400	
TỔNG CỘNG	62.470.944.371	(1.069.114.198)	86.464.670.088	(1.412.392.180)

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Thiết bị quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	184.581.962.255	805.645.457.771	14.790.060.212	16.522.944.619	1.021.540.424.857
Tăng trong kỳ	6.484.964.146	12.457.668.305	730.000.000	870.000.000	20.542.632.451
Mua mới		2.280.833.593	730.000.000	870.000.000	3.880.833.593
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	6.484.964.146	10.176.834.712			16.661.798.858
Giảm trong kỳ		1.158.395.377		2.284.169.977	3.442.565.354
Trong đó:					
Thanh lý		1.158.395.377		2.284.169.977	3.442.565.354
Số dư cuối kỳ	191.066.926.401	816.944.730.699	15.520.060.212	15.108.774.642	1.038.640.491.954
Giá trị khấu hao:					
Số dư đầu kỳ	102.523.820.494	611.752.713.004	13.202.184.653	15.476.662.917	742.955.381.068
Khấu hao trong kỳ	7.483.608.786	56.307.079.087	757.581.892	161.205.498	64.709.475.263
Giảm trong kỳ		1.146.477.814		2.284.169.977	3.430.647.791
Thanh lý		1.146.477.814		2.284.169.977	3.430.647.791
Số dư cuối kỳ	110.007.429.280	666.913.314.277	13.959.766.545	13.353.698.438	804.234.208.540
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu kỳ	82.058.141.761	193.892.744.767	1.587.875.559	1.046.281.702	278.585.043.789
Số dư cuối kỳ	81.059.497.121	150.031.416.422	1.560.293.667	1.755.076.204	234.406.283.414

* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 157.989 triệu (tại 01/01/2025 là 112.426 triệu đồng)

11/01/2025 - 09:00 AM

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	4.011.843.370	4.011.843.370
Giảm		
Điều chỉnh sang TSCĐ HH		
Số dư cuối kỳ	4.011.843.370	4.011.843.370
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.898.939.162	1.898.939.162
Khấu hao trong kỳ	160.473.732	160.473.732
Giảm		
Điều chỉnh sang TSCĐ HH		
Số dư cuối kỳ	2.059.412.894	2.059.412.894
Số dư đầu kỳ	2.112.904.208	2.112.904.208
Số dư cuối kỳ	1.952.430.476	1.952.430.476

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu: B 09-DN/HN

12 TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	31/12/2025	01/01/2025
Số dư đầu kỳ	13.657.078.670	13.615.685.892
Tăng/ bổ sung	17.306.106.291	3.543.803.644
Điều chuyển từ / (sang) TSCĐ	(15.238.144.451)	(2.730.000.000)
Điều chuyển sang chi phí trả trước, điều chỉnh khác		(772.410.866)
Số dư cuối kỳ	15.725.040.510	13.657.078.670
13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
Công cụ và dụng cụ	110.998.711	38.322.538
Chi phí trả trước khác	802.339.684	837.949.528
TỔNG CỘNG	913.338.395	876.272.066
(b) Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2025	01/01/2025
Bao bì luân chuyển		
Chi phí thuê đất trả trước	9.295.463.407	9.760.938.055
Công cụ và dụng cụ	2.267.075.432	2.928.407.387
Chi phí trả trước khác	6.191.863.122	5.180.050.844
TỔNG CỘNG	18.184.223.415	17.869.396.286
14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/12/2025	01/01/2025
Phải trả cho các bên thứ ba	6.855.331.908	6.454.347.635
Phải trả cho các bên liên quan	1.085.972.771	16.134.169.574
	7.941.304.679	22.588.517.209
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.085.972.771	16.134.169.574
<i>Công ty mẹ/Công ty con trong Sabeco</i>	1.085.972.771	16.134.169.574
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	-	15.125.455.542
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	59.607.745	
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	1.026.365.026	1.008.714.032

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu: B 09-DN/HN

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
Trích trước chi phí khác	7.687.298.116	3.590.155.260
TỔNG CỘNG	7.687.298.116	3.590.155.260

16 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
Cổ tức phải trả	5.771.602.808	5.172.452.808
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.368.834.275	1.335.156.640
Phải trả ngắn hạn khác	3.939.319.846	3.547.171.418
	11.079.756.929	10.054.780.866

Trong đó:

Các bên thứ ba	11.079.756.929	10.054.780.866
Bên liên quan	11.079.756.929	10.054.780.866

(b) Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	52.500.000	203.974.120
	52.500.000	203.974.120

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp	Số đã nộp	Số đã cần trừ	30/09/2025
	VNĐ	trong kỳ	trong kỳ	trong kỳ	VNĐ
		VNĐ	VNĐ	VNĐ	
Thuế giá trị gia tăng	10.419.257.539	192.117.535.971	128.300.100.234	(61.482.824.287)	12.753.868.989
Thuế tiêu thụ đặc biệt	86.475.763.178	910.089.441.203	909.390.303.531		87.174.900.850
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.366.386.400	10.713.110.342	9.689.222.269		4.390.274.473
Thuế thu nhập cá nhân	238.791.033	2.003.130.027	2.173.156.043		68.765.017
Tiền thuê đất	390.758.062	1.620.885.285	828.323.730		1.183.319.617
Các loại thuế khác		6.000.000	6.000.000		
	100.890.956.212	1.116.550.102.828	1.050.387.105.807	(61.482.824.287)	105.571.128.946

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Vốn cổ phần

	31/12/2025			01/01/2025		
	Số cổ phiếu	Tổng mệnh giá VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	Tổng mệnh giá	Số cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
Tổng công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	12.517.050	125.170.500.000	86,32%	12.246.550	122.465.500.000	84,46%
Các cổ đông khác	1.982.950	19.829.500.000	13,68%	2.253.450	22.534.500.000	15,54%
TỔNG CỘNG	14.500.000	145.000.000.000		14.500.000	145.000.000.000	
Cổ phiếu						
		31/12/2025 (cổ phiếu)			01/01/2025 (cổ phiếu)	
Số lượng cổ phiếu được duyệt		14.500.000			14.500.000	
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		14.500.000			14.500.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		14.500.000			14.500.000	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

-Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu kỳ
- Vốn góp tăng trong kỳ
- Vốn góp giảm trong kỳ
- Vốn góp cuối kỳ

-Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Tổng số:

- Quyết toán cổ tức năm 2023 còn lại 30% thực hiện chi trả vào ngày 26/4/2024).
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024 tỷ lệ 20% mệnh giá trên cổ phiếu (chi trả ngày 27/12/2024)
- Quyết toán cổ tức năm 2024 còn lại 30% thực hiện chi trả vào ngày 06/6/2025).
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 tỷ lệ 20% mệnh giá trên cổ phiếu (chi trả ngày 28/11/2025)

31/12/2025 and 1/1/2025

Số lượng	VNĐ
14.500.000	145.000.000.000
14.500.000	145.000.000.000

Năm 2025

VNĐ	Tỷ lệ
72.500.000.000	50%
43.500.000.000	30%
29.000.000.000	20%

Năm 2024

VNĐ	Tỷ lệ
72.500.000.000	50%
43.500.000.000	30%
29.000.000.000	20%

Các quỹ của công ty

- Quỹ đầu tư phát triển
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

31/12/2025

VNĐ
219.010.945.308
421.143.390.348

01/01/2025

VNĐ
219.010.945.308
403.815.193.632

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu: B 09-DN/HN

18.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	145.000.000.000	219.010.945.308	399.537.336.072	763.548.281.380
Lợi nhuận thuần trong năm			82.536.315.873	82.536.315.873
Cổ tức năm trước			(43.500.000.000)	(43.500.000.000)
Cổ tức năm nay			(29.000.000.000)	(29.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(6.251.000.000)	(6.251.000.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước			955.565.350	955.565.350
Trích quỹ công tác xã hội			(326.381.471)	(326.381.471)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội			(136.642.192)	(136.642.192)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	145.000.000.000	219.010.945.308	403.815.193.632	767.826.138.940
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	145.000.000.000	219.010.945.308	403.815.193.632	767.826.138.940
Lợi nhuận thuần trong kỳ			97.850.983.854	97.850.983.854
Cổ tức năm trước			(43.500.000.000)	(43.500.000.000)
Cổ tức năm nay			(29.000.000.000)	(29.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(6.412.131.095)	(6.412.131.095)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước			(1.199.845.415)	(1.199.845.415)
Trích quỹ công tác xã hội			(410.810.628)	(410.810.628)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	145.000.000.000	219.010.945.308	421.143.390.348	785.154.335.656

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu: B 09-DN/HN

19 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
	VNĐ	VNĐ
Bán thành phẩm	235.994.940.330	252.093.989.184
Cung cấp dịch vụ	674.616.846	900.204.856
Doanh thu khác	4.919.689.061	3.736.521.310
Tổng doanh thu	241.589.246.237	256.730.715.350

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn thành phẩm đã bán	212.499.367.255	230.909.175.774
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	344.369.449	407.586.863
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(308.085.251)	(195.099.940)
Giá vốn khác	544.569.215	173.549.272
TỔNG CỘNG	213.080.220.668	231.295.211.969

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi tiền gửi	6.248.041.834	5.619.505.407
Doanh thu tài chính khác		1.261
TỔNG CỘNG	6.248.041.834	5.619.506.668

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay		
TỔNG CỘNG		

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu: B 09-DN/HN

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2025 VNĐ	Quý 4/2024 VNĐ
Chi phí nhân công, bốc xếp	230.745.212	232.089.225
TỔNG CỘNG	230.745.212	232.089.225

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2025 VNĐ	Quý 4/2024 VNĐ
Chi phí nhân viên	3.249.068.327	2.840.941.633
Chi phí khấu hao	217.668.389	222.323.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	911.153.741	853.624.506
Chi phí quản lý khác	1.673.905.450	1.258.638.264
TỔNG CỘNG	6.051.795.907	5.175.527.555

24 THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2025 VNĐ	Quý 4/2024 VNĐ
Thu từ thanh lý tài sản, phế liệu, bao bì và bồi thường vỏ chai bể		551.702.349
Thu nhập khác	24.366.518	29.806.807
	24.366.518	581.509.156

25 CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2025 VNĐ	Quý 4/2024 VNĐ
Chi phí thanh lý tài sản cố định		
Khác	171.226.089	174.564.716
Chi phí khác	171.226.089	174.564.716



Dương Thị Thúy Hồng
Người lập

Ngày 13 tháng 01 năm 2026



Trương Thị Mỹ Hồng
Kế toán trưởng



Lê Đăng Khoa
Giám đốc